

TÓM TẮT LUẬN VĂN CAO HỌC K3 - LQT (2014-2016)

1. Đề tài: **Vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia: Các vấn đề pháp lý và giải pháp**

Học viên: Trần Tất Hải

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia là hai nước láng giềng, có biên giới chung trải dài 1137 km đi qua nhiều tỉnh biên giới và có một vùng biển chung. Do đó, tranh chấp về biên giới giữa hai quốc gia là không thể tránh khỏi. Trong khi việc phân định biên giới đất liền đã tiến tới giai đoạn cuối với khoảng 90% được phân giới, cắm mốc, thì việc phân định Vùng nước lịch sử chung do hai nước tuyên bố bằng Hiệp định năm 1982 vẫn còn để ngỏ. Trong khi đó, thực trạng quản lý vùng biển chung giữa hai nước hiện nay khá phức tạp, một mặt xuất phát từ lịch sử tranh chấp lâu dài giữa Việt Nam và Campuchia, mặt khác từ chính hiệu quả của công tác quản lý theo các hiệp định đã ký kết, dẫn đến những thiệt hại nhất định cho cả hai nước và ảnh hưởng đến mối quan hệ truyền thống Việt Nam – Campuchia. Do đó, cần thiết phải tìm kiếm một giải pháp để giải quyết triệt để vấn đề phân định biển trong Vùng nước lịch sử.

Mặt khác, những năm gần đây, các tranh chấp về biển trong khu vực Biển Đông trở nên ngày càng căng thẳng, diễn ra giữa nhiều bên càng cho thấy tầm quan trọng của vấn đề phân định biển. Cùng với đó là sự tác động của các yếu tố như tình hình phức tạp của chính trường Campuchia, tầm ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc đối với các nước trong khu vực, hoạt động chống phá của các đảng đối lập Campuchia, các thế lực thù địch,... khiến cho mối quan hệ hữu nghị Việt Nam – Campuchia đứng trước những thách thức mới. Những vấn đề này có thể sẽ làm xuất hiện những nguy cơ mới đối với tiến trình đàm phán phân định biển tại Vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia.

Đề tài: **“Vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia: Các vấn đề pháp lý và giải pháp”** đã tập trung nghiên cứu, đánh giá sự phù hợp với luật quốc tế của Hiệp định Vùng nước lịch sử Việt Nam và Campuchia năm 1982 trên cơ sở phân tích về một số vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan vấn đề vùng nước lịch sử theo quy định của pháp luật quốc tế, kết hợp với thực tiễn lịch sử, từ đó làm rõ vấn đề pháp lý quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi của hai nước đối với chủ quyền lịch sử tại vùng biển này. Bên cạnh đó, đề tài cũng đánh giá, phân tích thực tiễn quá trình đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Campuchia để chỉ ra những vấn đề còn tồn tại cả về mặt chính trị lẫn pháp lý đã và đang cản trở tiến trình đàm phán.

Trên cơ sở những nghiên cứu, phân tích nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị, giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm ổn định những vấn đề phức tạp, tăng cường hợp tác quản lý, phát triển trên vùng biển chung và hướng tới mục tiêu giải quyết triệt để vấn đề phân định Vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia, đảm bảo mối quan hệ hữu nghị truyền thống của hai nước cũng như lợi ích và an ninh quốc gia Việt Nam.

2. Đề tài “Giải quyết Tranh chấp Thương mại có yếu tố nước ngoài – Những vấn đề lý luận và thực tiễn tại Việt Nam”

Học viên: Đặng Huy Trung

Toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hoá thương mại đã và đang là xu thế nổi bật của nền kinh tế thế giới hiện nay. Phù hợp với xu thế đó, từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã thực hiện nhất quán đường lối chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế. Có thể nói, với việc mở rộng thị trường và quan hệ hợp tác, Việt Nam đã ngày càng tham gia sâu rộng vào các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế và ngày càng có tiếng nói quan trọng với ý thức trách nhiệm cao trong các diễn đàn khu vực và thế giới. Tuy nhiên, trong bối cảnh xu thế hội nhập vô cùng năng động và sôi động đó, việc xảy ra các vụ việc tranh chấp về thương mại là điều khó tránh khỏi và không dễ để giải quyết, xử lý một cách nhanh chóng và hiệu quả. Khi các tranh chấp này xảy ra, nếu các bên không thể giải quyết thông qua các biện pháp như thương lượng, đàm phán, hòa giải thì tranh chấp đó sẽ được đưa ra giải quyết bằng phương thức toà án hoặc trọng tài. Trong đó, phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài đang dần khẳng định được vị thế, vai trò của mình trong việc giải quyết các tranh chấp về thương mại quốc tế và ngày càng được xem trọng trên trường quốc tế.

Luận văn với đề tài: “**Giai quyết TCTM có yếu tố nước ngoài – Những vấn đề lý luận và thực tiễn tại Việt Nam**” đã tập trung nghiên cứu, trình bày làm rõ thêm khái niệm, và một số vấn đề lý luận cơ bản về phương pháp giải quyết các tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài bằng trọng tài. Cụ thể, luận văn đã phân tích nghiên cứu Luật Mẫu Uncitral (về các qui định chung, thỏa thuận trọng tài, thẩm quyền của HĐ trọng tài, quy tắc tố tụng, phán quyết và hủy phán quyết trọng tài...), cũng như kinh nghiệm của một số nước phát triển trên thế giới trong việc xây dựng pháp luật về trọng tài nhằm rút ra một số bài học kinh nghiệm phù hợp với bối cảnh pháp lý cụ thể của Việt Nam. Đồng thời, luận văn cũng đã đi sâu phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật Việt Nam về trọng tài thương mại thông qua ba giai đoạn chính, đó là trước năm 2003, từ năm 2003 đến 2010 khi Pháp lệnh trọng tài ra đời năm 2003 và giai đoạn từ 2010 đến nay, kể từ khi Luật Trọng tài thương mại ra đời năm 2010. Ngoài ra, luận văn cũng đã trình bày khái quát thực tiễn hoạt động của trọng tài trong việc giải quyết các tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam thời gian qua. Qua đó chỉ ra những khó khăn, thiếu sót và hạn chế trong pháp luật về trọng tài hiện hành ở Việt Nam.

Trên cơ sở những nghiên cứu, đánh giá nói trên, tác giả đã mạnh dạn đề xuất một số phương hướng, cũng như giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về trọng tài thương mại, nhằm góp phần thúc đẩy và nâng cao hiệu quả sử dụng phương thức trọng tài để giải quyết các tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam trong thời gian tới.

3. Đề tài: Giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư

Học viên: Tăng Minh Thanh Thảo

Từ những thập niên 90, Việt Nam đã tích cực ký kết nhiều Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, trong các Hiệp định này đều có cơ chế giải quyết tranh chấp. Việt Nam coi đó là công cụ thu hút đầu tư nước ngoài. Tính đến thời điểm hiện tại Việt Nam là thành viên của hơn 60 Hiệp định bảo hộ đầu tư, những hiệp định này đã thúc đẩy sự phát triển của kinh tế Việt Nam. Trong khi các Hiệp định bảo hộ đầu tư trước đây thường có phạm vi và nội dung bảo hộ hạn chế thì các Hiệp định bảo hộ đầu tư mới có phạm vi cam kết ngày càng rộng và sâu hơn. Điều này dẫn đến việc làm tăng khả năng nhà đầu tư nước ngoài khởi kiện Chính phủ Việt Nam. Trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế, Trọng tài ICSID là loại hình trọng tài được nhà đầu tư ưa chuộng nhất vì tính trung lập, chuyên nghiệp và hiệu quả. Mặc dù hiện nay Việt Nam chưa là thành viên Công ước nhưng Việt Nam đã ký nhiều Hiệp định khuyến khích bảo hộ đầu tư với Trọng tài ICSID là một trong các biện pháp giải quyết tranh chấp. Vì vai trò quan trọng, sự phổ biến của Trọng tài ICSID và tiềm năng phải đối mặt với ngày càng nhiều tranh chấp đầu tư của Việt Nam nên việc tìm hiểu nghiên cứu về Trọng tài ICSID là một yêu cầu cần thiết.

Luận văn với đề tài: **“Giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư bằng Trọng tài ICSID”** đã tập trung nghiên cứu những vấn đề pháp lý cơ bản và thực tiễn giải quyết tranh chấp của Trọng tài ICSID. Toàn bộ quy trình thủ tục của Trọng tài ICSID được quy định trong Công ước ICSID và Quy tắc tổ tụng Trọng tài ICSID (yêu cầu trọng tài, chỉ định trọng tài viên, biện pháp tạm thời, chỉ định thành viên của Ủy ban ad-hoc trong thủ tục hủy bỏ phán quyết, cơ chế thi hành phán quyết...). Luận văn so sánh Trọng tài ICSID với các biện pháp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế truyền thống (tòa án và bảo hộ ngoại giao), và các loại hình trọng tài khác,... Luận văn nghiên cứu, phân tích những ưu điểm và hạn chế trong thực tiễn giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia bằng Trọng tài ICSID mà Việt Nam có thể sẽ phải đối mặt nếu tham gia Công ước ICSID. Luận văn còn nghiên cứu khuôn khổ pháp luật điều chỉnh hoạt động trọng tài tại Việt Nam với định hướng có tương thích với Trọng tài ICSID hay không và đề xuất các biện pháp khắc phục thách thức do Trọng tài ICSID đặt ra.

4. Đề tài: Biện pháp trừng phạt phi vũ trang của Hội đồng Bảo an: Một số khía cạnh pháp lý và thực tiễn

Học viên: Đặng Thương Hoài Linh

Xu thế quốc tế hiện nay là hoà bình và hợp tác, điều này không đồng nghĩa với việc không tồn tại những mối đe dọa đối với hòa bình và an ninh quốc tế, đặc biệt là các hành vi khủng bố, vốn tồn tại từ lâu nhưng trong thời gian gần đây ngày càng trở nên “hung tợn hơn”, đã và đang gây ra những mất ổn định không chỉ giữa nội bộ quốc gia mà còn giữa các quốc gia và khu vực. Và các hành vi khủng bố vẫn đang tiềm ẩn, tồn tại và phát triển diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới với tính chất, diễn biến ngày càng phức tạp, đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình và an ninh quốc tế.

Đứng trước tình hình đó, Hội đồng Bảo an đã đưa ra nhiều biện pháp nhanh chóng, kịp thời để khôi phục, giữ gìn hòa bình và an ninh quốc tế. Trong nhiều biện pháp được đưa ra, biện pháp trừng phạt phi vũ trang chống khủng bố được quan tâm và áp dụng nhiều hơn cả. Tuy nhiên, thực tiễn các quốc gia thành viên áp dụng và thực hiện các biện pháp trừng phạt phi vũ trang chống khủng bố có sự khác nhau và không đồng đều dẫn đến tính hiệu quả không cao trong việc thực hiện các biện pháp trừng phạt phi vũ trang chống khủng bố.

Luận văn với đề tài: **“Biện pháp trừng phạt phi vũ trang của Hội đồng Bảo an: Một số khía cạnh pháp lý và thực tiễn”** đã tập trung nghiên cứu những quy định của Hiến chương Liên hợp quốc cũng như cơ sở pháp lý đưa ra biện pháp trừng phạt, phân tích chi tiết căn cứ xác định mối đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế đồng thời đưa ra các biện pháp trừng phạt nói chung và các biện pháp trừng phạt phi vũ trang chống khủng bố nói riêng đối với những mối đe dọa hòa bình. Bên cạnh đó, luận văn phân tích thực tiễn áp dụng các biện pháp trừng phạt phi vũ trang chống khủng bố trong các lĩnh vực hình sự; tư pháp, tòa án; nhân quyền. Trên cơ sở đó, luận văn nghiên cứu các khía cạnh pháp lý liên quan về thẩm quyền của Hội đồng Bảo an về việc đưa ra các biện pháp trừng phạt phi vũ trang chống khủng bố, so sánh đối chiếu đối với pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Và qua những phân tích, luận văn sẽ đánh giá việc áp dụng thực tiễn các biện pháp trừng phạt chống khủng bố phi vũ trang và tính hiệu quả của các biện pháp này qua các nghị quyết cũng như báo cáo của các quốc gia thành viên.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị đối với Hội đồng Bảo an và các quốc gia thành viên trong việc đưa ra và thực hiện các biện pháp trừng phạt phi vũ trang chống khủng bố, góp phần làm sáng tỏ và tăng tính hiệu quả thực hiện các biện pháp, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang ứng cử trở thành thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an nhiệm kỳ 2019-2020.

5. Đề tài: Tranh chấp Biển Đông: vấn đề phân định biển

Học viên: Phan Diệu Linh

Biển Đông là một biển nửa kín, có tầm quan trọng sống còn về kinh tế, giao thông hàng hải, an ninh, quốc phòng đối với nước ta cũng như các nước trong khu vực. Biển Đông được bao bọc bởi các nước: Việt Nam, Trung Quốc, Philippines, Indonesia, Malaysia, Brunei, Singapore, Thái Lan, Campuchia.

Trên biển Đông có hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa gồm các đảo, đá, bãi cạn nằm rải rác và án ngữ trên vùng biển rộng. Khu vực biển thuộc hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là khu vực có tranh chấp chủ quyền rất nhạy cảm. Hai quần đảo này có vị trí hết sức quan trọng về mặt quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế của Việt Nam trước mắt và lâu dài, đồng thời cũng có vị trí chiến lược về quân sự có thể không chế tuyến đường hàng hải nối châu Á với châu Âu và Trung Đông.

Khu vực Biển Đông là một khu vực có số lượng các vụ tranh chấp biển nhiều nhất thế giới. Các tranh chấp này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến các quốc gia đòi hỏi chủ quyền mà còn là vấn đề thu hút sự quan tâm của các cường quốc và là yếu tố ảnh hưởng đến sự ổn định trên Biển Đông.

Trong bối cảnh tình hình phức tạp ở biển Đông, vấn đề phân định ranh giới biển còn tồn tại nhiều trở ngại và thách thức. Việt Nam có một vị trí địa chiến lược quan trọng ở khu vực, do đó đòi hỏi Việt Nam ngoài việc đẩy mạnh phát triển kinh tế biển phải tăng cường bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái biển, phấn đấu trở thành một nước mạnh về biển, có khả năng tham gia vào đời sống quốc tế một cách xứng đáng. Để đạt được mục tiêu đó Việt Nam cần phải thương lượng giải quyết vấn đề phân định biển với các quốc gia láng giềng trên biển Đông, khẳng định chủ quyền và quyền tài phán đối với các vùng chồng lấn, tạo cơ sở pháp lý vững chắc để duy trì và tăng cường đấu tranh bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc gia, góp phần ổn định và phát triển đất nước.

Luận văn với đề tài: **“Tranh chấp Biển Đông: vấn đề phân định biển”** đã tập trung nghiên cứu vấn đề phân định biển, đặc biệt là việc cập nhật tình hình mới nhất về phân định biển Việt Nam. Tác giả đã tổng hợp, phân tích thông tin cơ bản về Biển Đông, những vấn đề lý luận cơ bản về phân định biển, cơ sở pháp lý phân định biển, tình hình phân định biển giữa Việt Nam và các nước liên quan. Bên cạnh đó, luận văn đã nêu lên thực trạng phân định biển giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và hướng giải quyết.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất phương hướng và một số biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả trong việc giải quyết tranh chấp trên biển bảo vệ chủ quyền và lợi ích hợp pháp trên trường quốc tế.

Với bối cảnh hiện giờ, Việt Nam cần tiếp tục hợp tác với các nước trong khu vực giải quyết tranh chấp trên Biển Đông, giữ vững chủ quyền lãnh thổ trên biển. Bên cạnh đó, Việt Nam cần giữ mối quan hệ hữu hảo với các nước trong khu vực. Ngoài ra, việc sớm hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về biển và xây dựng cơ chế quản lý biển thích hợp, tăng cường hợp tác quốc tế liên quan tới biển và tuyên truyền sâu rộng về biển Việt Nam cũng là hết sức cần thiết.

6. Đề tài: Cơ sở pháp lý của việc sử dụng các biện pháp vũ lực chống lại tổ chức Nhà nước Hồi giáo IS

Học viên: Nguyễn Hồng Hà Hoa

Là một trong những tổ chức quốc tế đa phương toàn cầu lớn nhất hiện nay, duy trì hòa bình và an ninh thế giới luôn được coi là tôn chỉ, mục đích quan trọng nhất mà Liên hợp quốc theo đuổi. Để thực hiện mục đích này, các cơ quan của LHQ đều được trao những chức năng, nhiệm vụ quyền hạn cụ thể, trong đó, Hội đồng bảo an (HĐBA) là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. Sau khi trật tự thế giới hai cực sụp đổ, tình hình chính trị thế giới tiếp tục đan xen giữa ổn định và mất ổn định. Tuy khả năng xảy ra chiến tranh thế giới không cao, nhưng chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp lật đổ, khủng bố... còn xảy ra ở nhiều nơi với tính chất phức tạp ngày càng tăng, đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình và an ninh quốc tế.

Nổi lên là Tổ chức Nhà nước Hồi giáo (IS), tổ chức khủng bố đang ngang nhiên thách thức cả thế giới với các màn chặt đầu và xử tử hàng loạt những người không cùng ý thức hệ, không chịu cải theo đạo Hồi. Chúng cướp bóc, bóc lột, hãm hiếp và ép buộc phụ nữ phải kết hôn, xâm chiếm các bản làng làm căn cứ địa để phá hoại, tàn công và bành chướng khắp nơi. Thực tế này buộc các quốc gia trên thế giới mà cụ thể là Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc phải cân nhắc, đưa ra các biện pháp nhằm ngăn chặn sự lây lan và phát triển của chủ nghĩa khủng bố đang lan rộng, đe dọa hòa bình và an ninh trên toàn thế giới.

Đề tài "**Cơ sở pháp lý của việc sử dụng các biện pháp vũ lực chống lại tổ chức Nhà nước Hồi giáo (IS)**" đã tập trung nghiên cứu: cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn và điều kiện áp dụng các biện pháp vũ lực; thực tiễn áp dụng các biện pháp vũ lực; các biện pháp HĐBA có thể áp dụng đối với tổ chức Nhà nước Hồi giáo, cơ sở áp dụng và hệ quả của các biện pháp này; nghiên cứu thái độ và quan điểm của dư luận quốc tế và kiến nghị một số biện pháp của HĐBA đối với IS trong thời gian tới.

Đề tài có ý nghĩa thực tiễn cao nhằm chuẩn bị cho Việt Nam có những hiểu biết nhất định về chủ nghĩa khủng bố cũng như ngăn chặn chủ nghĩa khủng bố đang ngày càng phát triển mạnh mẽ trên thế giới, trở thành thành viên có trách nhiệm cùng với cộng đồng quốc tế trong duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. Đây là nỗ lực nhằm tập hợp một cách có hệ thống các quy định của pháp luật quốc tế về chống khủng bố và cơ sở để sử dụng vũ lực chống khủng bố. Tài liệu này có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho sinh viên hoặc làm tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt cho công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, phục vụ cho công tác thúc đẩy các hoạt động phòng chống chủ nghĩa khủng bố trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng, làm tài liệu tham khảo cho sinh viên chuyên ngành Luật quốc tế...

7. Đề tài: Pháp luật quốc tế về chống biến đổi khí hậu. Liên hệ với pháp luật Việt Nam

Học viên: Trương Mỹ Hoa

Biến đổi khí hậu là một trong những vấn đề nóng nhất của cộng đồng thế giới trong thế kỷ XXI. Năm 1988, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã chính thức thông qua Nghị quyết 43/53, thừa nhận sự biến đổi khí hậu là một vấn đề thực sự cần được quan tâm của cả nhân loại. Biến đổi khí hậu mà biểu hiện chính là mực nước biển dâng và sự nóng lên toàn cầu do hiệu ứng nhà kính nhân tạo đã tạo nên các hiện tượng thời tiết cực đoan như những cơn bão lớn, những đợt hạn hán kéo dài và sự thay đổi bất thường của thời tiết. Đây là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại vì biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái, tài nguyên môi trường và cuộc sống của con người.

Thông qua các điều ước quốc tế về biến đổi khí hậu, khung pháp luật quốc tế về vấn đề này đã và đang được hình thành. Tuy nhiên, trước thực trạng mới hiện nay hệ thống pháp luật còn nhiều hạn chế và chưa đủ để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Chính vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc tế về vấn đề này là việc làm quan trọng và cấp bách đòi hỏi sự tham gia giải quyết của tất cả các nước trên thế giới.

Luận văn với đề tài: **“Pháp luật quốc tế về chống biến đổi khí hậu. Liên hệ với pháp luật Việt Nam”** đã tập trung xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn pháp lý quốc tế liên quan đến biến đổi khí hậu, bao gồm các nội dung: phân tích một số quy định của pháp luật quốc tế về chống biến đổi khí hậu như Công ước Vienna về bảo vệ tầng Ozone; Nghị định thư Montreal về các chất làm phá hủy tầng Ozone; Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và Nghị định thư Kyoto về giảm phát thải khí nhà kính...; so sánh để đánh giá mức độ hoàn thiện và tương thích của pháp luật Việt Nam so với các quy định của pháp luật quốc tế; làm rõ chính sách, pháp luật của Việt Nam về biến đổi khí hậu trên nhiều phương diện; thực tiễn thực thi các điều ước quốc tế về chống biến đổi khí hậu của một số quốc gia và Việt Nam...

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất các giải pháp tăng cường mức độ thực thi các quy định của pháp luật quốc tế và hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về chống biến đổi khí hậu trong thời gian tới.

8. Đề tài: Công ước ASEAN về chống khủng bố và sự tham gia của Việt Nam

Học viên: Trần Minh Thủy

Trong những năm đầu thế kỉ XXI, khủng bố không chỉ là mối đe dọa an ninh của một quốc gia hay một vùng lãnh thổ mà đã trở thành vấn đề an ninh mang tính toàn cầu, đặc biệt từ sau sự kiện ngày 11/9/2001 và sự lớn mạnh gần đây của tổ chức nhà nước Hồi giáo tự xưng IS. Tại các nước Đông Nam Á đã xảy ra nhiều vụ khủng bố nguy hiểm, làm cho tình hình an ninh khu vực thêm nhiều phức tạp. Hiện nay, với chính sách hội nhập quốc tế, người nước ngoài vào Việt Nam ngày càng đông. Đây là điều kiện thuận lợi để các thế lực thù địch, các phần tử phản động bên ngoài lợi dụng xâm nhập, gây ra các vụ khủng bố, phá hoại, tạo ra hình ảnh một Việt Nam mất ổn định về chính trị, xã hội.

Đấu tranh chống khủng bố là cuộc đấu tranh không có ranh giới về lãnh thổ, không có ranh giới về thời gian và không giới hạn về những hậu quả có thể xảy ra mà cộng đồng quốc tế phải gánh chịu. Để đấu tranh với khủng bố có hiệu quả, cần phải xây dựng một hành lang pháp lý chặt chẽ, đồng bộ và toàn diện không chỉ trong giới hạn một quốc gia, một lãnh thổ mà phải ở mọi quốc gia, mọi lãnh thổ.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, Việt Nam đã mở rộng hợp tác với nhiều quốc gia, đảm nhận những trọng trách quan trọng trong các tổ chức quốc tế của khu vực và toàn cầu, tham gia vào nhiều điều ước quốc tế đa phương về đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và khủng bố nói riêng. Đặc biệt, năm 2011, Việt Nam đã trở thành quốc gia thành viên thứ 5 phê chuẩn Công ước Asean về chống khủng bố. Việc phê chuẩn Công ước có nhiều ý nghĩa ở cả góc độ chính trị, đối ngoại, an ninh, trật tự và pháp luật, thể hiện cam kết nỗ lực, quyết tâm của Việt Nam trong phòng, chống khủng bố, góp phần nâng cao vị thế, vai trò của Việt Nam trên thế giới nói chung và khu vực Asean nói riêng. Đây là một Công ước có phạm vi điều chỉnh rất rộng, liên quan đến nhiều điều ước quốc tế về chống khủng bố khác, trong đó có nhiều điều ước mà Việt Nam chưa tham gia. Đồng thời, Công ước cũng đặt ra nhiều nghĩa vụ đối với các quốc gia thành viên trong xây dựng và triển khai các biện pháp phòng, chống khủng bố và hợp tác đấu tranh phòng, chống khủng bố.

Luận văn với đề tài: **“Công ước Asean về chống khủng bố và sự tham gia của Việt Nam”** nghiên cứu một cách hệ thống những vấn đề lý luận về khủng bố như khái niệm và đặc điểm của hoạt động khủng bố. Bên cạnh đó, luận văn làm rõ tình hình hoạt động khủng bố hiện nay trên thế giới, trong khu vực và ở Việt Nam cũng như tổng hợp và đánh giá về các quy định hiện nay trong pháp luật quốc tế và trong nước về phòng, chống khủng bố. Bên cạnh đó, luận văn đi sâu nghiên cứu Công ước Asean về chống khủng bố ở các khía cạnh như quá trình đàm phán, kí kết và phê chuẩn Công ước; nội dung của Công ước cũng như ý nghĩa của việc gia nhập Công ước.

Trên cơ sở đó, luận văn tổng hợp, phân tích và đánh giá sự tham gia của Việt Nam vào Công ước Asean về chống khủng bố, từ đó, đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm đẩy mạnh sự tham gia của Việt Nam vào Công ước cũng như nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống khủng bố của Việt Nam trong tình hình mới.

9. Đề tài: Công ước Viên 1980 về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và một số kiến nghị, giải pháp đối với việc tham gia của Việt Nam

Học viên: Nguyễn Quốc Thắng

Trong bối cảnh Việt Nam tham gia hội nhập sâu và rộng và kinh tế quốc tế, đặc biệt ngày 4/2/2016 Việt Nam chính thức gia nhập Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) thì cơ hội tham gia thương mại quốc tế hứa hẹn nhiều tiềm năng cũng như thách thức với cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước khi tham gia thị trường quốc tế. Công ước Viên về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế năm 1980 (dưới đây được gọi tắt là Công ước Viên 1980 hay CISG) là một trong những công ước quốc tế về thương mại được phê chuẩn và áp dụng rộng rãi nhất hiện nay, với 83 thành viên (theo UNCITRAL tính đến tháng 5 năm 2015). Ước tính Công ước Viên 1980 điều chỉnh khoảng hơn 80% giao dịch thương mại quốc tế và đang ngày càng trở thành một phần hết sức quan trọng trong nền kinh tế các nước.

Công ước Viên 1980 ra đời nhằm mục đích giảm thiểu những xung đột trong các giao dịch thương mại quốc tế nhờ đưa ra một khung pháp lý thống nhất, có thể áp dụng tại mọi quốc gia không phân biệt trình độ phát triển kinh tế. Đối tượng áp dụng của Công ước là hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các thành viên có trụ sở thương mại tại các quốc gia khác nhau và một số trường hợp mua bán hàng hóa quốc tế khác. Việc rà soát lại các quy định của pháp luật Việt Nam về hợp đồng mua bán hàng hóa có yếu tố với nước ngoài quy định trong Bộ Luật dân sự 2015, Luật Thương mại 2005 và các quy định pháp lý về Hợp đồng nói chung nhằm phát hiện, phân tích một số điểm bất cập để nêu ra những đề xuất, kiến nghị và giải pháp sửa đổi những bất cập đó khi Việt Nam chính thức tham gia Công ước Viên 1980 là hết sức cần thiết.

Luận văn với đề tài: **Công ước Viên 1980 về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và một số kiến nghị, giải pháp đối với việc tham gia của Việt Nam**” đã góp phần làm sáng tỏ các vấn đề pháp lý trong lĩnh vực hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế được quy định trong pháp luật của Việt Nam. Luận văn còn đánh giá một cách khách quan thực trạng hệ thống pháp luật về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế của Việt Nam từ đó làm rõ tính tất yếu khách quan của việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế khi Việt Nam tham gia Công ước Viên 1980.

Từ những nghiên cứu này, luận văn đề xuất một số kiến nghị và giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế. Những kiến nghị và giải pháp mà tác giả đề xuất đáng để các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tham khảo trong quá trình lấy ý kiến nhân dân và thông qua Bộ luật dân sự 2015 cũng như hoàn thiện Luật Thương mại 2005. Bên cạnh đó, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất phương hướng và một số biện pháp cụ thể khác nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật hợp đồng cũng như hỗ trợ các doanh nghiệp khi tham gia thương mại quốc tế.

10. Đề tài: Hoàn thiện khung pháp lý nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN

Học viên: Hà Ngọc Thanh

Sự thành lập Cộng đồng ASEAN đánh dấu một bước tiến quan trọng đối với ASEAN để thực hiện những mục tiêu chính trị ngay từ khi thành lập tổ chức. Để đạt được thành công này, các nước thành viên ASEAN đã nỗ lực vượt qua nhiều thăng trầm để hòa nhập với nhau để cùng xây dựng một tổ chức quốc tế liên chính phủ gắn kết chặt chẽ với nhau trên mọi lĩnh vực. Tuy nhiên, không dừng lại ở đây, các nhà lãnh đạo ASEAN hướng đến xây dựng một cộng đồng thực sự hoàn thiện, một cộng đồng có trách nhiệm đảm bảo hòa bình, ổn định trong khu vực, một cộng đồng đoàn kết, thống nhất, cùng nhau phát triển và thịnh vượng, cùng nhau chia sẻ những giá trị lợi ích. Để đạt được điều này, không chỉ thông qua các cam kết bằng chính trị, các nước thành viên đã phối hợp với nhau để thể chế hóa các cam kết này để xây dựng một khung pháp lý cho AC. Quá trình xây dựng khung pháp lý với một khối lượng công việc rất lớn, đòi hỏi sự tham gia rất trách nhiệm của các quốc gia thành viên và không thể diễn ra trong một thời gian ngắn. Tuy nhiên, quá trình xây dựng khung pháp lý này gặp không ít khó khăn, bất cập đòi hỏi sự linh hoạt cao để đi đến nhất trí giữa các thành viên. Từ thực tế trên đặt ra yêu cầu cần làm rõ những điểm bất cập, hạn chế, vướng mắc trong quá trình xây dựng khung pháp lý cho Cộng đồng ASEAN (AC) và đưa ra những hướng giải quyết phù hợp, nhằm đẩy nhanh tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN

Luận văn với đề tài: **“Hoàn thiện khung pháp lý nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN”** đã tập trung nghiên cứu nội hàm của AC, từ nội hàm đó cần đưa ra khung pháp lý như thế nào, đồng thời làm rõ thực trạng khung pháp lý của AC hiện nay. Trên cơ sở đó, luận văn đã có những tổng hợp mang tính khái quát và có những phân tích chi tiết về vấn đề đã làm được trên thực tế cũng như làm rõ những hạn chế, tồn tại, khoảng trống pháp luật của khung pháp lý này.

Qua những đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện khung pháp cho AC trên cơ sở nghiên cứu về mô hình pháp lý của các tổ chức quốc tế liên chính phủ đi trước như Liên minh châu Âu. Bên cạnh đó, tác giả cũng đưa ra những biện pháp cụ thể để hoàn thiện khung pháp lý của từng trụ cột trong AC.

11. Đề tài: Pháp luật quốc tế về phòng, chống mua bán người và thực tiễn tại Việt Nam.

Học viên: Dương Đức Đạt

Mua bán người (MBN) được xếp vào loại tội ác chống lại con người bởi nó xâm phạm nghiêm trọng tới quyền con người, trong đó có những quyền cơ bản nhất như quyền tự do đi lại, quyền được bảo vệ an toàn về tính mạng, sức khỏe, quyền lao động... Tội phạm MBN đặc biệt là phụ nữ trẻ em đang là một vấn nạn, diễn biến phức tạp và có xu hướng gia tăng ở quy mô toàn cầu. Đây là loại tội phạm nguy hiểm và đặc thù của loại tội phạm này là hoạt động xuyên quốc gia, quốc tế, liên quan đến vấn đề kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại. Những nạn nhân của nạn buôn bán người được ví như những "nô lệ thời hiện đại", bị tước đoạt tự do và bóc lột dưới nhiều hình thức khác nhau. Cùng với mua bán ma túy và vũ khí, nạn nhân bị buôn bán đã trở thành một loại hàng hóa đem lại lợi nhuận cao và liên tục bởi một nạn nhân có thể bị bóc lột trong nhiều năm.

Nghị định thư về Ngăn ngừa, Phòng chống và Trừng phạt nạn buôn bán người, đặc biệt là Phụ nữ và Trẻ em, bổ sung cho Công ước Liên Hợp Quốc về phòng chống Tội phạm xuyên quốc gia có tổ chức, có hiệu lực từ một thập kỷ vừa qua, là một bước tiến chính trong công tác đấu tranh đẩy lùi loại hình tội phạm này. Lần đầu tiên, văn kiện quốc tế này kêu gọi rằng mọi hành vi buôn bán người đều bị hình sự hóa, bao gồm buôn người vì mục đích bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy nội tạng, nô lệ bị giam trong nhà và các loại hình khác tương tự. Trong thời gian qua Việt Nam hết sức quan tâm và đã có những biện pháp, chế tài cụ thể kiên quyết đấu tranh và ngăn chặn nạn buôn bán người. Những nỗ lực này của Việt Nam được nhiều nước trên thế giới và các tổ chức quốc tế thừa nhận, tuy nhiên công tác đấu tranh phòng chống tội phạm MBN còn rất phức tạp, gian nan, còn nhiều rào cản, tội phạm MBN qua biên giới là loại tội phạm nguy hiểm, xâm phạm quyền tự do, danh dự, nhân phẩm của con người, gây ảnh hưởng xấu về mặt kinh tế - xã hội.

Luận văn: **“Pháp luật quốc tế về phòng, chống mua bán người và thực tiễn tại Việt Nam”** đã tập trung nghiên cứu một số vấn đề pháp lý cơ bản về phòng, chống MBN trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam, làm rõ quy định của pháp luật Quốc tế, đã đưa ra, so sánh những khái niệm chung nhất để thấy được những điểm tương đồng và những nội dung còn chưa tương thích giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế. Luận văn đã nghiên cứu các quy định khung pháp luật quốc tế về phòng chống MBN qua các điều ước quốc tế đa phương về chống BBN và có liên quan, đồng thời tác giả cũng đã nghiên cứu về các điều ước quốc tế khu vực và song phương về phòng chống BBN, bên cạnh đó tác giả cũng đã nghiên cứu, hệ thống lại các quy định của pháp luật Việt Nam về phòng, chống MBN.

Trên cơ sở các nghiên cứu, đánh giá trên, tác giả đã tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện của Việt Nam trong công tác đấu tranh phòng, chống MBN, chỉ ra được những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Tác giả cũng đã xác lập, kiến nghị những nhóm giải pháp có tính hệ thống, tính khoa học và tính khả thi. Mỗi giải pháp tuy có tính độc lập tương đối, giữ vị trí và vai trò nhất định nhưng có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại và hỗ trợ, bổ sung cho nhau trong một chỉnh thể thống nhất của toàn bộ quá trình đấu tranh phòng, chống tội phạm MBN qua biên giới.

12. Đề tài: Pháp luật quốc tế về quyền tiếp cận thông tin và việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam

Học viên: Trần Nam Hưng

Quyền tiếp cận thông tin là quyền con người và là quyền cơ bản của công dân thuộc nhóm quyền dân sự - chính trị đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 mà Việt Nam là thành viên. Quyền tiếp cận thông tin được tiếp tục khẳng định trong nhiều điều ước quốc tế khác như Công ước của Liên Hợp quốc về chống tham nhũng 2003, Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển và Công ước UNECE về tiếp cận thông tin môi trường. Đến nay, ngày càng có nhiều điều ước quốc tế, kế hoạch hành động, các tuyên bố quốc tế yêu cầu hoặc khuyến khích các quốc gia ban hành Luật Tiếp cận thông tin, đặc biệt trong lĩnh vực chống tham nhũng; hầu hết các điều ước quốc tế mới được ký kết đều đặt ra yêu cầu các quốc gia thành viên phải ban hành Luật nhằm tăng cường khả năng tiếp cận thông tin của công chúng. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện quyền tiếp cận thông tin và pháp luật về quyền tiếp cận thông tin ở nước ta hiện nay còn nhiều vướng mắc, bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

Trước thực trạng đó, việc nghiên cứu để hiểu sâu sắc các quy định của pháp luật quốc tế về quyền tiếp cận thông tin là vô cùng cần thiết nhằm góp phần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam trong lĩnh vực này. Trong quá trình thực thi pháp luật về quyền tiếp cận thông tin sẽ không tránh khỏi những khó khăn vướng mắc, điều quan trọng là Việt Nam cần phải tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện pháp luật về quyền tiếp cận thông tin ngày càng phù hợp với các giá trị tự do, nhân quyền tiên bộ mà pháp luật quốc tế thừa nhận.

Luận văn “**Pháp luật quốc tế về quyền tiếp cận thông tin và việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam**” sẽ làm rõ thêm khái niệm, cơ sở hình thành, phát triển của quyền tiếp cận thông tin; nội dung các quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia về quyền tiếp cận thông tin. Đồng thời, luận văn cũng tập trung phân tích những vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra đối với việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin ở Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp để hoàn thiện pháp luật nước ta trên lĩnh vực này.

Trên cơ sở những đánh giá, nghiên cứu học viên hy vọng những kiến thức trong luận văn sẽ góp phần làm rõ thêm những vấn đề lý luận, thực tiễn pháp lý quốc tế và quốc gia về quyền tiếp cận thông tin; góp phần xây dựng luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện hơn nữa pháp luật Việt Nam về quyền tiếp cận thông tin.

13. Đề tài: “*Cơ sở pháp lý phân lô và quản lý các lô dầu khí trên các vùng biển Việt Nam*”

Học viên: Hoàng Quốc Bình

Biển Đông là một biển nửa kín, có diện tích khoảng 3,5 triệu km², trải rộng từ 3° đến 26° vĩ bắc và từ 100° đến 121° kinh đông. Đây là một vùng biển có vị trí rất quan trọng, không những chỉ vì nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng mà còn là khu vực được coi là “điểm nóng” tiềm tàng về an ninh, chính trị, quân sự có nguy cơ tác động tiêu cực đến sự ổn định của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và thế giới mà nguyên nhân chủ yếu chính là sự tồn tại của những tranh chấp phức tạp đang diễn ra.

Biển Đông là một trong năm bồn trũng chứa dầu khí lớn nhất thế giới. Để quản lý được hoạt động dầu khí (tìm kiếm thăm dò, khai thác,...) triển khai trên biển cả miền mông, trải rộng toàn bộ vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam thì cần phải phân chia phần diện tích này thành các lô dầu khí và mã hóa tên cho chúng.

Luận văn với đề tài: “*Cơ sở pháp lý phân lô và quản lý các lô dầu khí trên các vùng biển Việt Nam*” đã tập trung nghiên cứu về các quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam liên quan đến phân lô và quản lý các lô dầu khí mà trước đây chưa có đề tài nào nghiên cứu về lĩnh vực này một cách toàn diện, có hệ thống. Khẳng định việc phân lô dầu khí là nằm trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mỗi quốc gia có biển được xác định theo Công ước Luật Biển năm 1982. Mặt khác, làm rõ thực trạng các vùng biển chồng lấn và đưa ra cơ chế giải quyết, phân lô, khai thác chung tại các vùng biển này. Chỉ có nước ven biển mới có quyền thăm dò, khai thác tài nguyên ở thềm lục địa của mình.

Với quan điểm mọi hoạt động phân lô, quản lý các lô và thăm dò, khai thác dầu khí của Việt Nam đều nằm trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam, được xác định phù hợp với các quy định của Công ước Luật Biển năm 1982, các văn bản pháp luật khác có liên quan và tập quán quốc tế, Luận văn đã đưa ra các đề xuất, kiến nghị về:

- (1) Sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam để các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tăng cường phân lô và quản lý các lô dầu khí trên các vùng biển của Việt Nam.
- (2) Tiếp tục đàm phán, ký kết các Hiệp định quốc tế với các nước để hợp tác khai thác chung với các nước có liên quan tại các khu vực chồng lấn như Thái Lan, Malaysia, Philippines,... trên tinh thần hợp tác cùng khai thác tài nguyên trên biển và phát triển, tránh mọi hình thức xung đột bằng vũ lực và không vũ lực. Việc này có ý nghĩa quan trọng không những trong phát triển kinh tế mà còn ổn định tình hình chính trị khu vực, hạn chế những mâu thuẫn không cần thiết gây ảnh hưởng đến quan hệ đối tác hợp tác giữa Việt Nam với các nước trong khu vực.

14. Đề tài: Giải quyết tranh chấp về nhãn hiệu theo quy định của pháp luật quốc tế và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Học viên: Lê Hoàng Quỳnh

Bối cảnh hội nhập và giao lưu quốc tế hiện nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ dẫn đến sự ra đời ngày càng nhiều của các sản phẩm trí tuệ đặc biệt là nhãn hiệu. Nhãn hiệu - một trong các đối tượng sở hữu trí tuệ, là tài sản vô hình rất có giá trị đối với chủ sở hữu và đang chiếm ưu thế áp đảo tuyệt đối khi định giá tài sản của doanh nghiệp. Nhãn hiệu tạo ra lợi thế cạnh tranh cho chủ sở hữu, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp vươn ra chiếm lĩnh thị trường nước ngoài; một nhãn hiệu uy tín có thể bảo đảm mức độ an toàn lâu dài, tốc độ phát triển lớn, với tỷ suất lợi nhuận cao cho doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường với sự tự do cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, nhãn hiệu không chỉ có ý nghĩa với doanh nghiệp mà còn đối với người tiêu dùng trong việc phân biệt các sản phẩm, dịch vụ của các chủ thể kinh doanh, đồng thời nhận biết được nguồn gốc của sản phẩm, dịch vụ đó, giúp người tiêu dùng tránh được nguy cơ mua phải hàng giả, hàng nhái, hàng không đúng như mong muốn.

Xuất phát từ lợi ích kinh tế mà nhãn hiệu mang lại, ngày nay tranh chấp về nhãn hiệu phát sinh giữa các chủ thể có số lượng và mức độ phức tạp tăng lên. Thực tế này đặt ra yêu cầu cần phải xây dựng một cơ chế giải quyết tranh chấp hữu hiệu không chỉ ở phạm vi quốc tế mà còn ở phạm vi quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam để đảm bảo lợi ích của các chủ sở hữu, của người tiêu dùng cũng như sự ổn định của nền kinh tế. Tranh chấp về nhãn hiệu mang đặc trưng cơ bản, đặc thù xuất phát từ tính chất vô hình của các đối tượng sở hữu trí tuệ, cùng với sự phát triển về khoa học và công nghệ ở mỗi quốc gia là khác nhau, vì vậy cơ sở pháp lý và quy định của các quốc gia về giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực này là không giống nhau.

Luận văn với đề tài **“Giải quyết tranh chấp về nhãn hiệu theo quy định của pháp luật quốc tế và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”** đã tập trung phân tích những lý luận cơ bản và quy định của pháp luật quốc tế về giải quyết tranh chấp đối với nhãn hiệu, liên hệ với thực tiễn giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực này tại một số quốc gia đang phát triển, và đặc biệt nhấn mạnh những ưu điểm và lợi thế của Cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế (Alternative Dispute Resolution). Trên cơ sở nghiên cứu phân tích đó, cùng với những đánh giá về thành tựu và hạn chế của hệ thống pháp luật Việt Nam về nhãn hiệu dưới góc độ luật pháp và trên phương diện áp dụng pháp luật, kết hợp với và sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam với hệ thống pháp luật quốc tế và các quốc gia đang phát triển, tác giả đề xuất những giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp đối với nhãn hiệu tại Việt Nam, trong đó chú trọng đến hoạt động lập pháp và tăng cường năng lực chuyên môn nguồn nhân lực chuyên trách.

Luận văn cung cấp những phân tích cơ bản về cơ sở lý luận và thực tiễn giải quyết tranh chấp về nhãn hiệu theo quy định của pháp luật quốc tế và kinh nghiệm tại các quốc gia đang phát triển. Kết quả nghiên cứu góp phần làm phong phú thêm hệ thống tri thức khoa học pháp lý cũng như có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu, giảng dạy, xây dựng và thực thi pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ chế giải quyết tranh chấp về nhãn hiệu tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay.

15. Đề tài: Phạm vi và chế độ pháp lý các vùng biển của Việt Nam

Học viên: Bùi Quang Anh

Lãnh thổ Việt Nam tiếp liền với Biển Đông với bờ biển dài 3.260 km, chỉ số tính biển của Việt Nam (chiều dài bờ biển/diện tích đất liền) là 0,01, đứng đầu Đông Dương, trên Thái Lan (0,007) và xấp xỉ Malaixia. Với bờ biển dài và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa giữa biển, Việt Nam có điều kiện để mở rộng các vùng biển như luật biển quốc tế cho phép. Tuy nhiên, Việt Nam cũng gặp phải những thách thức lớn. Việt Nam liên quan tới 7 trên 16 tranh chấp biển ở Biển Đông. Vấn đề trên đặt ra một nhu cầu cấp thiết cần phải nghiên cứu vấn đề phạm vi và chế độ pháp lý các vùng biển của Việt Nam làm cơ sở vững chắc cho việc đàm phán phân định biển với các quốc gia có tranh chấp về chủ quyền biển, đảo với Việt Nam trong thời gian tới.

Luận văn với đề tài: **“Phạm vi và chế độ pháp lý các vùng biển của Việt Nam”** đã tập trung nghiên cứu, phân tích đánh giá các quy định của các quy định của luật pháp quốc tế trong việc xác định ranh giới các vùng biển quy định về thẩm quyền, chức năng của các quốc gia thực hiện trong các vùng biển làm cơ sở cho việc đánh giá, nhận định, bổ sung hoàn thiện Luật biển Việt Nam nói chung, chế độ pháp lý của các vùng biển Việt Nam nói riêng trong thời gian tới nhằm. Bên cạnh đó, đề tài cũng đưa ra một số nhận xét đánh giá về những thiếu sót cần sửa đổi trong hệ thống đường cơ sở cũng như những quy định về phạm vi và chế độ pháp lý các vùng biển Việt Nam để Đảng và Nhà nước cân nhắc, xem xét tiến hành sửa đổi trong thời gian tới

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất phương hướng và một số biện pháp cụ thể nhằm sửa đổi, bổ sung hệ thống đường cơ sở cũng như các quy định về phạm vi và chế độ pháp lý các vùng biển của Việt Nam để tiện cho việc quản lý, bảo vệ cũng như giải quyết các tranh chấp liên quan đến vấn đề chủ quyền, phân định biển giữa Việt Nam và các quốc gia có liên quan trên biển Đông. Hi vọng đề tài này sẽ là một công trình nghiên cứu có giá trị đóng góp, tham khảo trong và ngoài nước thời gian tới.

16. Đề tài: Hoàn thiện môi trường pháp lý để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân Lào.

Học viên: Athit phandanouvong

Trong xu hướng hội nhập khu vực và toàn cầu đang diễn ra một cách mạnh mẽ, đòi hỏi các quốc gia mở cửa nền kinh tế vào thị trường thế giới, sự chuyển dịch vốn giữa các quốc gia là một tất yếu của việc giao dịch kinh tế. Các dòng vốn chuyển dịch hiện nay đang diễn ra tự do hoá, cùng với xu hướng quốc tế hoá, FDI đang là vấn đề ngày càng được các nước quan tâm. FDI góp phần tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Với vị trí và tầm quan trọng như vậy, vốn FDI được hầu hết các nước đang phát triển quan tâm và tìm mọi biện pháp nhằm thu hút vốn này cho mục tiêu phát triển kinh tế của mình.

Kể từ khi giành được độc lập, sự phát triển của nền kinh tế ở Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân Lào (CHDCND LÀO) gắn với sự hỗ trợ của các nước xã hội chủ nghĩa. Sau nhiều thập kỷ bị chiến tranh tàn phá, việc tìm đến nguồn lực bên ngoài cho phát triển cả về vốn và công nghệ dưới hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment) FDI là hết sức cần thiết đối với nền kinh tế của CHDCND Lào vì nền kinh tế của CHDCND Lào phần nhiều phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên.

Để phù hợp với xu hướng đó, nước CHDCND Lào đã và đang có những hoạt động rất tích cực xây dựng và cải thiện môi trường pháp lý đầu tư FDI vì môi trường pháp lý đầu tư FDI là tổng thể của các bộ phận mà ở đó chúng tác động qua lại lẫn nhau và chi phối mạnh mẽ đến các hoạt động đầu tư FDI. Môi trường pháp lý đầu tư FDI buộc các nhà đầu tư phải điều chỉnh mục đích, hình thức và phạm vi hoạt động cho thích hợp, tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh và đưa đến hiệu quả cao cho kinh doanh .

Luận văn **“Hoàn thiện môi trường pháp lý để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân Lào”** đã tập trung phân tích Khái quát hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về FDI, phân tích vai trò đóng góp của FDI cho sự phát triển kinh tế của một quốc gia, Lựa chọn và đúc kết những kinh nghiệm về thu hút FDI của một số nước ASEAN, rút ra các cách phương hướng nhằm hoàn thiện môi trường pháp lý các chính sách, bài học kinh nghiệm thu hút FDI thành công ở các nước đó, Phân tích thực trạng môi trường pháp lý hoạt động thu hút FDI ở Lào trong những năm qua và rút ra những kết quả và hạn chế, luận văn đã đưa ra một số nhóm phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện môi trường pháp lý của CHDCND Lào để nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào Lào trong thời gian tới đó là: tiếp tục củng cố và tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách thu hút FDI, phải cực kỳ đầy đủ, chặt chẽ hiệu lực, các chính sách pháp luật có tính khả thi có thể thực hiện được thật trong thực tiễn, nên ban hành và rà soát lại các chính sách ưu đãi và biện pháp bảo hộ cho nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với tình hình thế giới để có thể tạo được môi trường pháp lý trong việc thu hút đầu tư nước ngoài thật sự hấp dẫn.

17. Đề tài: Các quy định về dịch vụ tài chính trong WTO và vấn đề thực thi tại Việt Nam

Học viên: Nguyễn Thị Vân Anh

Kể từ khi chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam đã thực hiện các cam kết của mình trong tất cả các lĩnh vực như thuế, phi thuế, sở hữu trí tuệ, dịch vụ... Các thành viên WTO và cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước đánh giá cao việc thực thi cam kết của Việt Nam và đó cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng góp phần tạo ra kết quả thu hút vốn đầu tư nước ngoài đầy ấn tượng trong những năm vừa qua.

Tuy nhiên, tương tự như nhiều thành viên mới gia nhập WTO khác, các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước đã gặp một số khó khăn trong quá trình thực thi cam kết ở Việt Nam. Những khó khăn này chủ yếu phát sinh trong lĩnh vực dịch vụ, trong đó có lĩnh vực dịch vụ tài chính, một lĩnh vực năng động nhất, phát triển nhanh nhất, không những tăng trưởng về mặt quy mô, mạng lưới giao dịch mà còn tăng cả về năng lực tài chính, năng lực điều hành, số lượng, chất lượng sản phẩm.

Mặt khác, trong những năm gần đây, trước bối cảnh quốc tế và trong nước, nền kinh tế Việt Nam đã hội nhập sâu vào kinh tế khu vực và quốc tế. Sự phụ thuộc lẫn nhau trong hệ thống dịch vụ tài chính càng lớn hơn, xét cả về mức độ và tốc độ ảnh hưởng so với những mối quan hệ truyền thống như thương mại hay đầu tư. Về bối cảnh quốc tế, quan hệ kinh tế thay đổi theo hướng đa cực, xuất hiện các trung tâm kinh tế mới (nhóm BRICS) bên cạnh các trung tâm kinh tế truyền thống (Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU) và sự trỗi dậy của nền kinh tế Trung Quốc; Xu hướng hợp tác quốc tế chú trọng vào hợp tác đa phương bên cạnh các mối quan hệ song phương truyền thống. Nhiều hiệp định thương mại có phạm vi bao trùm rộng với sự tham gia của nhiều nền kinh tế lớn (TPP, RCEP, FTAAP, EU,...). Về bối cảnh trong nước, nền kinh tế tiếp tục hội nhập sâu vào kinh tế khu vực và quốc tế. Việc gia nhập WTO là dấu mốc quan trọng của quá trình đó. Bên cạnh các FTA đã ký kết, Việt Nam tham gia các FTA quan trọng như TPP, RCEP, VN-EU... Các nước ký kết Hiệp định TPP, nhất là Mỹ, kỳ vọng đưa TPP trở thành hiệp định tự do hóa của thế kỷ 21 với những cam kết sâu rộng về tiếp cận thị trường trên các lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm. Do đó, Việt Nam, với trình độ phát triển thấp sẽ phải đối mặt với những thách thức lớn khi gia nhập vào sân chơi mới này, đặc biệt là sức ép mở cửa thị trường trong lĩnh vực dịch vụ tài chính. So với Hiệp định thương mại dịch vụ (GATS) của WTO, đàm phán dịch vụ tài chính trong TPP có một số điểm khác biệt.

Luận văn với đề tài: : **“Các quy định về dịch vụ tài chính trong WTO và vấn đề thực thi tại Việt Nam”** đã tập trung nghiên cứu, phân tích các quy định về dịch vụ tài chính trong GATS/WTO. Luận văn cũng làm rõ các cam kết của Việt Nam, lộ trình thực hiện các cam kết và việc thực thi dưới góc độ pháp lý của Việt Nam đối với lĩnh vực dịch vụ tài chính (các văn bản đã ban hành để thực thi các cam kết về bảo hiểm, ngân hàng). Trên cơ sở đó đánh giá kết quả đạt được, nêu lên những khó khăn, thách thức, đề xuất một số giải pháp đối với Việt Nam trong việc hoàn thiện khung pháp lý và một số chính sách của Việt Nam sau 9 năm Việt Nam gia nhập WTO nhằm nâng cao hiệu quả điều chỉnh pháp luật trong lĩnh vực này.

18. Đề tài: Pháp luật và thực tiễn quốc tế về BHCD - Một số giải pháp tăng cường công tác BHCD trong giai đoạn hiện nay

Học viên: Dương Anh Văn

Di cư là vấn đề đã có từ lâu trong quá trình phát triển của thế giới, nhưng ngày nay nó trở thành một xu hướng đáng chú ý trong bối cảnh quốc tế mới, nhất là thời đại toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ. Chưa có thời kỳ nào trong lịch sử nhân loại lại diễn ra với quy mô lớn như hiện nay, theo Báo cáo về Di cư trên thế giới năm 2015 của Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) trong thế kỷ 21, ước tính rằng có khoảng 1 tỷ người di cư quốc tế, 214 triệu người di cư quốc tế, 740 triệu là dân nhập cư nội bộ và dự báo khoảng 405 triệu người di cư quốc tế vào năm 2050.

Việt Nam là nước đang phát triển, có dân số khoảng 94 triệu người, đứng thứ 13 trong số những nước đông dân nhất thế giới và thứ 3 tại Đông Nam Á, gần 75% lao động sống ở nông thôn, trình độ chuyên môn tay nghề thấp, tiền công lao động rẻ, sức ép việc làm lớn, mỗi năm cần có thêm gần 2 triệu việc làm. Từ khi Việt Nam gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), nhu cầu đi lại làm ăn, học tập, lao động, du lịch, chữa bệnh của người dân ngày càng phong phú.

Luận văn với đề tài: **“Pháp luật và thực tiễn quốc tế về BHCD- Một số giải pháp tăng cường công tác BHCD trong giai đoạn hiện nay”** đã tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản và quy định của pháp luật, thực tiễn quốc tế về bảo hộ công dân và pháp luật, thực tiễn Việt Nam về bảo hộ công dân; trong đó cập nhật, phát triển mới của luật pháp quốc tế về bảo hộ công dân và thực tiễn bảo hộ công dân thời gian vừa qua.

Trong các Nghị quyết và các văn bản quy phạm pháp luật đều cho thấy Đảng, Chính phủ ta tiếp tục khẳng định bảo hộ công dân Việt Nam là một nhiệm vụ chính trị quan trọng; Bộ Ngoại giao là cơ quan đầu mối thực hiện nhiệm vụ này. Bộ Ngoại giao luôn quán triệt công tác bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài là một trong những trọng tâm công tác của Bộ và của các Cơ quan đại diện (CQDD) Việt Nam ở nước ngoài. Công tác này một mặt thể hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của Nhà nước ta theo pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế, đồng thời, cũng thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với công dân mình.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất phương hướng và một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và tăng cường hiệu quả hoạt động bảo hộ công dân tại Việt Nam. biện pháp cụ thể nhằm tăng cường hiệu quả của công tác bảo hộ công dân Việt Nam trong thời gian tới.

19. Đề tài: Một số vấn đề pháp lý về việc thành lập nhà nước độc lập tại Kosovo

Học viên: Nguyễn Viết Quân

Hiện nay, vấn đề dân tộc thiểu số, sắc tộc ở nhiều nước trên thế giới và khu vực đang diễn biến phức tạp. Nhiều phong trào ly khai sử dụng quyền tự quyết dân tộc để biện minh cho việc tách ra khỏi 1 quốc gia và yêu cầu trở thành một quốc gia độc lập.

Trong bối cảnh thực tiễn của các phong trào ly khai hiện nay và nhiều trường hợp ly khai còn chưa được giải quyết triệt để, vấn đề ly khai đang trở thành một vấn đề cấp bách mà nhiều nước phải đối mặt. Trong khi đó, pháp luật quốc tế về tính hợp pháp của hành động ly khai vẫn còn là vấn đề gây nhiều tranh cãi giữa các quốc gia và các học giả.

Có một điều dễ nhận thấy, các quốc gia thường ‘dị ứng’ với khái niệm ly khai. Đối với họ, vấn đề mấu chốt là sự toàn vẹn lãnh thổ. Theo quan điểm truyền thống, ly khai hoàn toàn là vấn đề nội bộ quốc gia. Luật quốc tế không khuyến khích cũng như không ngăn cấm chủ nghĩa ly khai. Tuy nhiên, trước những trường hợp ly khai phức tạp mới đây, các quốc gia đã có phản ứng và giải thích khác nhau về quyền dân tộc tự quyết và ly khai. Có nhóm nước công nhận tư cách quốc gia độc lập của thực thể ly khai; có nước lại phản đối hoặc chưa có phản ứng gì rõ rệt. Phản ứng như thế nào là phù hợp với luật pháp quốc tế. Kosovo với tuyên bố độc lập tác khỏi Serbia là một ví dụ điển hình.

Học viên chọn nghiên cứu đề tài “**Một số vấn đề pháp lý về việc thành lập nhà nước độc lập tại Kosovo**” làm luận văn thạc sĩ là vấn đề có ý nghĩa về cả mặt lý luận và thực tiễn trong tình hình mới. Đây là một trường hợp ly khai thuộc khu vực châu Âu, là kết quả của một tiến trình phi bạo lực (sau một tiến trình bạo lực. Đây có thể coi là một trong những trường hợp ly khai mới nhất và đạt được một kết quả nhất định, mặc dù chưa thể khẳng định đây là một trường hợp ly khai thành công hay không song nền độc lập của Kosovo đã được nhiều nước và tổ chức công nhận, do vậy, trong trường hợp này, vai trò của công nhận quốc tế cần được xem xét. Ngoài ra, vấn đề tính hợp pháp của việc tuyên bố độc lập của Kosovo đã được Toà án quốc tế xem xét và cho ý kiến tư vấn. Đây có thể coi là trường hợp đầu tiên trong đó, các khía cạnh pháp lý về ly khai được phân tích trước một cơ quan tài phán quốc tế.

Việc Kosovo tuyên bố thành lập nhà nước độc lập sẽ là 1 bài học cho các quốc gia nhỏ yếu trong việc xử lý và vận dụng luật pháp quốc tế để giải quyết những cuộc khủng hoảng hay xung đột trong nước mình.

Cũng như các quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam cũng phải đối mặt với những hoạt động đòi ly khai. Ngoài ra, Việt Nam cũng phải bày tỏ quan điểm về ly khai trên thế giới. Nghiên cứu pháp luật quốc tế về ly khai sẽ phần nào cho phép chúng ta nắm vững hơn cơ sở pháp lý về vấn đề này để có được hướng xử lý hợp lý, phản ứng mềm dẻo nhưng có nguyên tắc đối với các câu hỏi về ly khai.

20. Đề tài: Giải quyết tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế bằng trọng tài và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Học viên: Nguyễn Xuân Việt

Trong tiến trình toàn cầu hóa, những tranh chấp kinh tế có yếu tố nước ngoài sẽ phát sinh nhiều hơn, ở nhiều lĩnh vực, trong đó, những tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (HĐMBHHQT) sẽ vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Với thủ tục tố tụng ngắn gọn, không rườm rà, tiết kiệm thời gian, chi phí cho các doanh nghiệp, trọng tài trở thành một phương thức giải quyết tranh thức hiệu quả, có tính toàn cầu không thể thiếu trong hoạt động kinh tế quốc gia cũng như trong quan hệ kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, tại Việt Nam, phải tới khi Luật Trọng tài thương mại 2010 (LTTTM) được thông qua, khuôn khổ pháp lý và thực tiễn hoạt động của tài trọng tài Việt Nam mới thực sự tiếp cận, hoà nhập với xu hướng chung của nền tài phán trọng tài quốc tế, đồng thời từng bước phát huy vai trò tích cực trong giải quyết tranh chấp thương mại nói chung, tranh chấp về HĐMBHHQT nói riêng, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa diễn ra sâu rộng. Việc cần bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp Việt Nam trong hoạt động kinh doanh trên các thị trường quốc tế khu vực và toàn cầu đã đặt ra nhu cầu cấp thiết cần tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện các vấn đề liên quan đến giải quyết tranh chấp HĐMBHHQT bằng trọng tài.

Luận văn với đề tài: **“Giải quyết tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế bằng trọng tài và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”** đã tập trung nghiên cứu một số vấn đề lý luận chung về HĐMBHHQT, tranh chấp và các phương thức giải quyết tranh chấp HĐMBHHQT; những vấn đề pháp lý về trọng tài theo quy định của điều ước quốc tế, pháp luật một số nước trên thế giới và quy định pháp luật Việt Nam về thẩm quyền của trọng tài trong giải quyết tranh chấp HĐMBHHQT, nguyên tắc và nội dung cơ bản của tố tụng trọng tài khi giải quyết tranh chấp HĐMBHHQT và các trình tự liên quan. Luận văn cũng đề cập đến thực trạng hoạt động trọng tài trong giải quyết các tranh chấp về HĐMBHHQT và những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả đã đối chiếu pháp luật của các nước về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài với các thực trạng khuôn khổ pháp luật trọng tài của Việt Nam, mà trọng tâm là các quy định của LTTTM, từ đó mạnh dạn chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và đưa ra những khuyến nghị, đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật giải quyết tranh chấp về HĐMBHHQT bằng trọng tài. Đồng thời, với hệ thống tài liệu tham khảo và phụ lục tương đối cập nhật, có tính thực tế, có dẫn chiếu đến các phán quyết của trọng tài đối với các vụ việc tranh chấp về HĐMBHHQT, cách tiếp cận các vấn đề liên quan đến trọng tài đã có tính thực tiễn hơn, góp phần hoàn thiện những nghiên cứu liên quan đến trọng tài và giải quyết tranh chấp HĐMBHHQT.

21. Đề tài: Việc thực hiện Phụ lục I Công ước MARPOL 73/78 ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp

Học viên: Nguyễn Thị Hương

Trong các tác nhân ô nhiễm gây hại cho môi trường biển thì dầu là một trong những tác nhân nguy hiểm nhất vì sau khi tràn ra biển, dầu sẽ gây ra những hậu quả hết sức nghiêm trọng đến môi trường. Nhận thức được sự nguy hiểm của ô nhiễm dầu đối với môi trường Việt Nam đã tham gia Phụ lục I Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu 1973, sửa đổi 1978.

Và cũng chưa có một nghiên cứu khoa học tổng thể nào về việc VN thực thi các quy định đó nên mục đích của Luận văn “Việc thực hiện Phụ lục I Công ước MARPOL 73/78 ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp” sẽ nghiên cứu, phân tích những quy định của Phụ lục I của Công ước MARPOL 73/78 về ngăn ngừa ô nhiễm dầu từ các hoạt động hàng hải; đánh giá thực trạng xây dựng và thực thi pháp luật về ngăn ngừa ô nhiễm môi trường biển ở Việt Nam. Từ đó, đưa ra một số định hướng nhằm hoàn thiện pháp luật về phòng chống ô nhiễm dầu từ các hoạt động hàng hải, giúp giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm dầu trên biển và thể hiện được vai trò của Việt Nam là một thành viên có trách nhiệm của IMO.

Luận văn tập trung nghiên cứu các quy định và việc thực thi Phụ lục I của Công ước MARPOL 73/78 tại Việt Nam về ngăn ngừa vấn đề ô nhiễm dầu trên biển từ các hoạt động hàng hải. Góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn của pháp luật về ngăn ngừa ô nhiễm dầu trên biển; đưa ra những hạn chế, thiếu sót qua đó có những đề xuất, kiến nghị một số giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam và nâng cao khả năng thực thi Phụ lục I của Công ước quốc tế MARPOL 73/78.

Luận văn sẽ mô tả toàn diện và đầy đủ pháp luật về phòng chống ô nhiễm dầu trên biển từ các hoạt động hàng hải của Việt Nam nhằm chỉ ra những bất cập của hệ thống pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực này. Mặt khác, luận văn cũng đưa ra các luận cứ khoa học nhằm góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam chống ô nhiễm dầu trên biển từ các hoạt động hàng hải. Xác định rõ những bất cập của hệ thống pháp luật trong việc ngăn ngừa ô nhiễm dầu trên biển từ các hoạt động hàng hải. Từ đó, luận văn có một số đề xuất theo hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam về phòng chống ô nhiễm dầu trên biển từ các hoạt động hàng hải theo hướng bám sát tinh thần của Phụ lục I của Công ước MARPOL 73/78, nhưng phù hợp với hoàn cảnh thực tế của Việt Nam.

22. Đề tài: Vai trò của Liên hợp quốc trong các trường hợp ly khai: Các khía cạnh pháp lý và thực tiễn

Học viên: Khương Thị Oanh Chi

Vấn đề ly khai từ trước đến nay vẫn luôn là vấn đề tiềm ẩn và có thể diễn ra ở bất kỳ quốc gia, khu vực nào trên thế giới. Đi kèm với những nỗ lực ly khai thường là tình hình bất ổn định, thậm chí là xung đột, đe dọa đến hoà bình và an ninh trong khu vực và trên thế giới. Trước những kịch bản như vậy, Liên hợp quốc luôn có những nỗ lực để áp dụng các biện pháp nhằm thực hiện chức năng của mình và đảm bảo hoà bình và an ninh quốc tế.

Với việc Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ) đã đưa ra ý kiến tư vấn năm 2010 về việc đơn phương đưa ra tuyên bố độc lập của Kosovo và trường hợp ly khai của Crimea năm 2014, vấn đề ly khai càng trở thành một trong những vấn đề nóng. Đặc biệt, với sự tham gia của các cơ quan của Liên hợp quốc trong cả hai trường hợp trên, chủ đề về vai trò của Liên hợp quốc trong các trường hợp ly khai có ý nghĩa quan trọng về mặt lý luận và thực tiễn.

Chính bởi tính cấp thiết như vậy của vấn đề, tôi đã chọn đề tài: “Vai trò của Liên hợp quốc trong các trường hợp ly khai: Các khía cạnh pháp lý và thực tiễn” để làm đề tài nghiên cứu luận văn của mình. Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung khóa luận được kết cấu gồm 03 chương:

Chương 1: Ly khai dưới góc độ lý luận và pháp luật quốc tế và vai trò chung của các cơ quan Liên hợp quốc với ly khai. Chương 1 khái quát các khía cạnh pháp lý của ly khai và mối quan hệ của ly khai với các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế, đồng thời nêu lên vai trò chung của các cơ quan Liên hợp quốc và mối quan hệ với ly khai.

Chương 2: Vai trò của Liên hợp quốc trong trường hợp ly khai của Kosovo, Crimea và một số trường hợp khác. Chương này nêu lên vai trò của Liên hợp quốc trong các trường hợp ly khai, cụ thể là hai trường hợp ly khai tại Kosovo, Crimea và một số trường hợp khác như Quebec và Scotland, từ đó đưa ra đánh giá.

Chương 3: Đề xuất về vai trò của Liên hợp quốc với ly khai và liên hệ với Việt Nam. Từ những nghiên cứu ở chương 1 và chương 2, chương 3 đưa ra các đề xuất về vai trò của Liên hợp quốc trong các trường hợp ly khai nêu trên và liên hệ đến thực tiễn của Việt Nam./.